

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẮP ĐIỆN I**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2081/PCC1-QTTH

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Mã chứng khoán: PC1

Địa chỉ trụ sở chính: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 38456329

Fax: 024 3823997

Người thực hiện công bố thông tin: Trịnh Văn Tuấn

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I công bố thông tin BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất giữa niên độ năm 2019 và giải trình sự biến động của lợi nhuận sau thuế trên BCTC giữa niên độ năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/8/2019 tại đường dẫn: <http://pcc1.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Trịnh Văn Tuấn

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 51

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 02/01/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 23 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.301.387.846.799</b>	<b>3.150.022.692.004</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	523.592.468.499	701.280.173.355
111	1. Tiền		170.300.155.020	137.553.458.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		353.292.313.479	563.726.714.378
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	110.000.000.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.000.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.049.239.444.301	1.551.785.450.653
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.160.619.077.262	1.032.394.818.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	600.687.773.963	399.630.701.745
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.255.000.000	1.655.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	286.909.828.761	121.337.165.730
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.232.235.685)	(3.232.235.685)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.499.255.849.011	759.475.370.567
141	1. Hàng tồn kho		1.499.255.849.011	759.475.370.567
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		119.300.084.988	47.481.697.429
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.703.744.166	3.435.757.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		115.593.340.822	44.044.807.296
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	3.000.000	1.132.761

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.563.167.436.130	3.446.883.370.866
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	8.295.573.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	-	8.295.573.500
220	II. Tài sản cố định		2.472.670.942.630	2.530.560.673.102
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.471.127.261.371	2.528.901.750.118
222	- Nguyên giá		2.965.302.186.313	2.953.784.555.189
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(494.174.924.942)	(424.882.805.071)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.543.681.259	1.658.922.984
228	- Nguyên giá		2.072.207.819	2.072.207.819
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(528.526.560)	(413.284.835)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	171.586.071.408	170.668.306.680
231	- Nguyên giá		200.832.144.689	195.626.223.128
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.246.073.281)	(24.957.916.448)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		647.476.538.429	442.210.474.227
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	647.476.538.429	442.210.474.227
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	77.649.525.576	96.856.179.877
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		74.480.646.641	93.687.300.942
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.652.891.065)	(1.652.891.065)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		193.784.358.087	198.292.163.480
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	100.839.714.483	99.726.614.910
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	336.041.429	-
269	3. Lợi thế thương mại	15	92.608.602.175	98.565.548.570
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.864.555.282.929</b>	<b>6.596.906.062.870</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.348.266.445.892</b>	<b>3.317.677.404.756</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.577.991.528.852</b>	<b>1.740.964.808.403</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	680.046.002.318	758.370.202.543
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	211.299.555.348	155.330.934.911
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	43.682.987.937	83.657.579.847
314	4. Phải trả người lao động		56.817.877.737	42.775.331.704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	170.356.714.325	139.453.399.280
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.491.551.309	261.124.118
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	60.795.476.749	55.248.101.261
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.237.635.717.185	415.790.185.025
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	11.627.041.648	12.885.406.401
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		104.238.604.296	77.192.543.313
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.770.274.917.040</b>	<b>1.576.712.596.353</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.228.232.081	1.048.203.506
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.747.070.395.512	1.553.956.591.681
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	14.714.610.734	11.613.705.190
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	7.261.678.713	10.094.095.976
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.516.288.837.037</b>	<b>3.279.228.658.114</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>3.516.288.837.037</b>	<b>3.279.228.658.114</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.327.702.940.000	1.327.702.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.327.702.940.000	1.327.702.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.906.800.000	22.906.800.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	708.285.511
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		129.678.219.448	99.388.290.758
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		47.203.224.342	32.420.124.534
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.065.505.103.076	924.983.334.575
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		840.813.174.072	472.840.812.174
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		224.691.929.004	452.142.522.401
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		211.452.027.874	159.986.645.950
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.864.555.282.929</b>	<b>6.596.906.062.870</b>

*Phạm Thị Thanh Bình*

*Trần Thị Minh Việt*



**Phạm Thị Thanh Bình**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

**Trần Thị Minh Việt**

Kế toán trưởng

**Trịnh Văn Tuấn**

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.021.543.341.467	2.445.871.125.391
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.021.543.341.467	2.445.871.125.391
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.560.151.439.319	1.968.945.590.428
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		461.391.902.148	476.925.534.963
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	15.961.609.185	12.526.498.165
22	7. Chi phí tài chính	28	75.495.997.867	67.468.401.298
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		75.230.876.531	67.268.340.755
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(19.307.049.423)	3.371.677.682
25	8. Chi phí bán hàng	29	15.798.724.621	30.836.617.271
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	100.126.754.377	71.107.757.730
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		266.624.985.045	323.410.934.511
31	11. Thu nhập khác	31	789.694.805	22.299.035.775
32	12. Chi phí khác	32	501.891.877	5.064.307.394
40	13. Lợi nhuận khác		287.802.928	17.234.728.381
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		266.912.787.973	340.645.662.892
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	28.974.113.449	49.012.532.322
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	2.764.864.115	226.167.185
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		235.173.810.409	291.406.963.384
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		224.691.929.004	279.917.850.471
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.481.881.405	11.489.112.914
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.410	1.757

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		266.912.787.973	340.645.662.892
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		79.895.214.667	77.362.310.749
03	- Các khoản dự phòng		(4.090.782.016)	(37.161.391.492)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(770.011)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		3.827.383.502	(12.704.325.862)
06	- Chi phí lãi vay		75.230.876.531	67.268.340.755
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		421.775.480.657	435.409.827.031
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(553.876.280.724)	(246.065.481.167)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(739.780.478.444)	(61.839.911.062)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		128.115.986.440	(107.719.495.095)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.414.669.480)	1.774.665.920
14	- Tiền lãi vay đã trả		(63.913.741.320)	(59.372.437.730)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(63.804.128.544)	(44.807.128.838)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.296.640.750)	(6.050.317.501)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(885.194.472.165)	(88.670.278.442)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(341.765.333.507)	(207.749.774.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		363.000.000	2.518.760.936
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(64.000.000.000)	(1.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		41.400.000.000	100.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(840.000.000)	(3.252.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.307.953.002	11.083.627.681
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(349.534.380.505)	(98.599.386.201)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		44.120.000.000	5.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.309.114.009.284	838.118.323.362
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.294.154.673.293)	(408.778.998.913)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.038.188.177)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.057.041.147.814</b>	<b>434.339.324.449</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(177.687.704.856)</b>	<b>247.069.659.806</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>701.280.173.355</b>	<b>567.443.915.134</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	770.011
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>523.592.468.499</b>	<b>814.514.344.951</b>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.327.702.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.327.702.940.000 đồng; tương đương 132.770.294 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư thủy điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

1. Doanh thu có sự tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước (23,54%). Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ hoạt động xây lắp, nguyên nhân chính là do trong kỳ nghiệm thu hoàn thành các công trình xây lắp EPC có giá trị lớn.

Lợi nhuận giảm là do cùng kỳ năm trước Công ty ghi nhận phần lớn doanh thu của dự án Mỹ Đình Plaza2 có tỷ lệ lãi gộp cao, trong 6 tháng đầu năm 2019 chỉ ghi nhận doanh thu phần còn lại của dự án này, dẫn đến lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này giảm so với kỳ trước.

2. Trong 6 tháng đầu năm 2019, hoạt động sản xuất công nghiệp và bán hàng hóa cũng có sự tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Công ty đã thực hiện ký kết nhiều hợp đồng sản xuất công nghiệp với các chủ đầu tư, hoạt động sản xuất, mua bán hàng hóa trong 6 tháng đầu năm 2019 có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Do vậy, các khoản công nợ tạm ứng cho nhà cung cấp và hàng tồn kho nguyên vật liệu có sự tăng mạnh so với đầu kỳ.

3. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty tiếp tục huy động nguồn vốn hoạt động từ tiền vay ngắn hạn nhằm phục vụ cho hoạt động xây lắp, sản xuất công nghiệp, mua bán hàng hóa và bù đắp nguồn vốn cho các khoản công nợ phải thu khách hàng mới phát sinh chưa kịp thu hồi dẫn đến các khoản vay ngắn hạn tăng so với thời điểm đầu kỳ.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường	Thôn Yên Khê, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo cột thép

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Năng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết
9	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
10	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
11	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ Liêm - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
14	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	66,59%	51%	Sản xuất điện, Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
17	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
18	Công ty CP Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Số 1, Ngõ 321 Phố Vĩnh Hưng, P.Thanh Trì, Q.Hoàng Mai, Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

Trong kỳ, công ty con (Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc và Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ) huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư và cổ phiếu niêm yết được lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu; khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn		Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

**2.12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

**2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.14. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

## 2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## 2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 2.24. Doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn, chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.25. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## 2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*c) Ưu đãi thuế*

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2019 là năm thứ 2 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 3 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2016 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.

Năm 2019 là năm thứ 4 Dự án Thủy điện Trung Thu thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

*d) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện được miễn thuế TNDN phải nộp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

**2.28. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.29. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	16.559.337.552	13.296.066.142
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.740.817.468	124.257.392.835
- Các khoản tương đương tiền (*)	353.292.313.479	563.726.714.378
	<b>523.592.468.499</b>	<b>701.280.173.355</b>

(\*) Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5 %/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	-	90.000.000.000	-
	<b>110.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,8%/năm đến 6,9%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	30/06/2019			01/01/2019		
		Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND			VND		
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	36.950.251.519	25,09%	25,09%	56.257.300.942
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Khách sạn Tây Giang, tổ 22, phường Sông Bằng, Cao Bằng	33,92%	27,13%	37.530.395.122	33,92%	27,13%	37.430.000.000
				<b>74.480.646.641</b>	<b>93.687.300.942</b>		

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	30/06/2019			01/01/2019			
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
		VND			VND			VND		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	Hà Nội	46.431	0,00136%	821.770.000	1.648.300.500	-	821.770.000	1.597.226.400	-	
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Nam Sách, Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000		(1.652.891.065)	4.000.000.000		(1.652.891.065)	
				<b>4.821.770.000</b>	<b>1.648.300.500</b>	<b>(1.652.891.065)</b>	<b>4.821.770.000</b>	<b>1.597.226.400</b>	<b>(1.652.891.065)</b>	

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2019 và 28/12/2018.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a, Phải thu khách hàng có số dư lớn</b>				
- Ban Quản lý dự án các công trình Điện Miền Bắc	2.174.832.338	-	56.221.017.035	-
- Ban Quản lý dự án các công trình Điện Miền Nam	63.451.992.492	-	29.982.604.929	-
- Ban Quản lý dự án các công trình Điện Miền Trung	49.357.165.460	-	44.794.365.181	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	42.541.683.436	-	51.725.068.436	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	85.984.952.265	-	51.904.875.521	-
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	70.843.486.613	-	66.433.701.404	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ điện và Đầu tư Hạ tầng	31.565.770.592	-	35.565.770.592	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo BIM	43.930.920.726	-	35.784.740.722	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	187.929.431.322	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	582.838.842.018	(662.047.795)	659.982.675.043	(662.047.795)
	<b>1.160.619.077.262</b>	<b>(662.047.795)</b>	<b>1.032.394.818.863</b>	<b>(662.047.795)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-	<b>29.270.626.000</b>	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)				

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE)	15.042.349.207	-	24.222.309.650	-
- Dongfang Electric International Corporation	57.794.695.324	-	53.461.137.239	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	9.474.526.415	-	17.674.242.008	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	10.701.432.000	-	10.701.432.000	-
- Công ty Cổ phần ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin (AIT)	-	-	18.167.388.185	-
- Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	143.807.050.610	-	-	-
- Wuxi Jiangnan Cable Co., Ltd	21.761.126.971	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	342.106.593.436	-	275.404.192.663	-
	<b>600.687.773.963</b>	<b>-</b>	<b>399.630.701.745</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Vạn Xuân	200.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thành Bảo Phát	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Thăng	1.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Chiến Thắng	1.500.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu về cho vay khác	55.000.000	-	55.000.000	-
	<b>4.255.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.655.000.000</b>	<b>-</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về BHXH	-	-	1.928.728	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.466.757.121	-	3.193.276.711	-
- Tạm ứng	74.733.919.664	-	34.492.095.501	-
- Ký cược, ký quỹ	8.706.180.189	-	331.908.000	-
- Tạm ứng cho các đội, ban chỉ huy Công trình	49.146.005.964	-	21.901.339.588	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	119.283.958.284	-	48.209.741.405	-
- Phải thu khác	31.573.007.539	(2.570.187.890)	13.206.875.797	(2.570.187.890)
	<b>286.909.828.761</b>	<b>(2.570.187.890)</b>	<b>121.337.165.730</b>	<b>(2.570.187.890)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	8.295.573.500	-
	-	-	<b>8.295.573.500</b>	-

(\*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	7.473.091.584	-
- Nguyên liệu, vật liệu	524.854.307.123	-	140.455.430.831	-
- Công cụ, dụng cụ	1.426.509.019	-	710.959.991	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	903.307.619.932	-	478.959.525.897	-
- Thành phẩm(**)	69.230.200.585	-	131.451.516.338	-
- Hàng hoá	437.212.352	-	424.845.926	-
	<b>1.499.255.849.011</b>	-	<b>759.475.370.567</b>	-

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Dự án kinh doanh bất động sản</b>	<b>285.579.467.946</b>	<b>124.319.171.907</b>
- Khu nhà ở thấp tầng Dự án trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.694.214.895	23.694.214.895
- Dự án PCC1 Thanh Xuân <sup>(1)</sup>	257.146.310.581	100.007.558.648
- Dự án khác	4.738.942.470	617.398.364
<b>Hoạt động xây lắp</b>	<b>483.867.631.460</b>	<b>317.951.645.286</b>
- Gói 4 Xây lắp ĐZ từ điểm đầu đến G7 - Dự án ĐZ 500 kV Sông Hậu - Đức Hòa	36.441.235.003	8.553.124.400

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Gói 9 lô 9.8 VT54-01 VT61-01 và lô 9.11 VT80-2 VT91-01 Xây lắp DA ĐZ500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	29.413.172.407	811.024.699
- Gói 12 lô 12.1 Xây dựng và lắp đặt trạm DA TBA 500kV Chơn Thành và đầu nối	7.508.464.470	1.100.000
- Lô 4.1 XL CCCT Cải tạo và nâng cấp ĐZ 220kV Long An - Cai Lậy 2 (Phó Lâm - Cai Lậy 2)	12.034.764.407	10.568.822.003
- ĐZ 110kV Tuyến cáp ngầm Bến Thành- Suối Tiên	8.522.520.698	7.900.377.628
- Gói ADB-EVNHCMC-CLTC-W02 Cung cấp VTTB và XL ĐZ 220kV Trên không Cát Lái- Tân Cảng	26.784.663.093	-
- Lắp MBA T2-TBA 220kV Sơn Tây	11.145.354.158	-
- Gói DMS-10 TK CC LĐT TN trạm và ĐZ 110kV thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mì	23.098.997.754	19.112.932.602
- Lô 03:KFW-HNPC-TAYHN-W01-L03: Xây dựng và lắp đặt Huyện Hoài Đức - DA cải tạo lưới điện Tây Hà Nội	8.575.254.936	-
- Gói NPC-110KQ-G03: XL TBA 110kV và ĐZĐN DA ĐZ và TBA 110kV KCN Khai Quang	32.003.189.955	43.682.367
- TVKS TVTK TVĐBGPMB CCTB LĐT TN TCXD TBA 110kV và ĐZĐN nhà máy điện mặt trời GAIA	21.416.943.638	16.176.275
- Gói 6 Xây lắp trạm - Dự án Trạm biến áp 220 kV Quỳnh Lưu	10.836.639.216	15.322.260.004
- Gói NPC-110/QX-G01 KS TK CCVT và TCDA ĐZ và TBA 110kV Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	8.854.932.225	25.489.331.186
- Các công trình khác	247.231.499.500	230.132.814.122
<b>Hoạt động sản xuất công nghiệp</b>	<b>98.093.970.545</b>	<b>22.725.560.235</b>
- GCCT Mạch 3 ĐZ500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	67.122.171.589	-
- GCCT ĐZ500kV Nghi Sơn 2	16.750.343.309	1.846.065.997
- GCCT ĐZ 230kV Hathazari-Sikalbaha	9.128.988.303	9.128.988.303
- Các công trình khác	5.092.467.344	11.750.505.935
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	35.766.549.981	13.963.148.469
	<b>903.307.619.932</b>	<b>478.959.525.897</b>

**(\*\*) Chi tiết thành phẩm:**

**Dự án kinh doanh bất động sản:**

- Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2	67.547.946.866	129.769.262.619
- Dự án Hà Đông Complex	1.682.253.719	1.682.253.719
	<b>69.230.200.585</b>	<b>131.451.516.338</b>

(1) Thông tin chi tiết về dự án PCC1 Thanh Xuân như sau:

+ Mục đích đầu tư: đầu tư tòa nhà hỗn hợp Trung tâm Thương mại và Chung cư cao tầng tại địa chỉ 44 Triều Khúc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Quyết định đầu tư: được xây dựng theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1644/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 4 năm 2018.

Nguồn vốn thực hiện: dự án có tổng vốn đầu tư khoảng 735,31 tỷ đồng, nguồn vốn chủ sở hữu tối thiểu 20%, nguồn vốn tín dụng và thu tiền theo tiến độ của khách hàng là 80%.

+ Thời gian dự kiến hoàn thành: quý 1/2020.

+ Tiến độ thực tế tại 30/06/2019: hiện nay dự án đang tiến hành đổ sàn tầng 18 và thi công đến tầng 19.

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>647.353.879.645</b>	<b>442.077.916.152</b>
+ Dự án thủy điện Mông Ân <sup>(1)</sup>	479.232.499.765	379.963.497.868
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B <sup>(2)</sup>	125.176.735.440	40.404.633.919
+ Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 <sup>(3)</sup>	33.426.445.932	9.899.215.594
+ Dự án khác	9.518.198.508	11.810.568.771
- <b>Sửa chữa lớn</b>	<b>122.658.784</b>	<b>132.558.075</b>
+ Công trình khác	122.658.784	132.558.075
	<b><u>647.476.538.429</u></b>	<b><u>442.210.474.227</u></b>

Thông tin chi tiết về các dự án thủy điện cụ thể như sau:

(1) Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Mông Ân cụ thể như sau:

+ Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 30MW.

+ Tổng mức đầu tư 916 tỷ, khởi công quý 3/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2019.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 30/06/2019 dự án đang ở giai đoạn thi công các hạng mục xây dựng nhà máy, đập tràn, kênh xả nước và lắp đặt thiết bị của nhà máy.

(2): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Bảo Lạc B cụ thể như sau:

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.

+ Tổng mức đầu tư 592 tỷ, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 30/06/2019, dự án đang ở giai đoạn thi công các hạng mục xây dựng cửa nhận nước và nhà máy, kênh xả và bước đầu lắp đặt các thiết bị cơ điện và thiết bị cơ khí thủy công.

(3): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4 cụ thể như sau:

+ Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20-07-2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.

+ Tổng mức đầu tư 196 tỷ, đã khởi công trong quý 4/2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 30/06/2019, dự án đang triển khai các hạng mục xây dựng cửa nhận nước và nhà máy, đồng thời thực hiện mua sắm một phần thiết bị cơ điện.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	1.542.826.443.651	1.236.035.221.895	163.356.575.536	10.768.756.258	797.557.849	2.953.784.555.189
- Mua trong kỳ	602.405.614	7.895.773.037	3.588.082.473	-	387.370.000	12.473.631.124
- Thanh lý, nhượng bán	-	(306.000.000)	(650.000.000)	-	-	(956.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.543.428.849.265</b>	<b>1.243.624.994.932</b>	<b>166.294.658.009</b>	<b>10.768.756.258</b>	<b>1.184.927.849</b>	<b>2.965.302.186.313</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	137.511.549.155	218.795.801.268	60.194.556.458	7.688.228.007	692.670.183	424.882.805.071
- Khấu hao trong kỳ	26.709.836.527	34.724.150.362	8.188.408.574	105.771.862	55.185.055	69.783.352.380
- Thanh lý, nhượng bán	-	(55.296.434)	(435.936.075)	-	-	(491.232.509)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>164.221.385.682</b>	<b>253.464.655.196</b>	<b>67.947.028.957</b>	<b>7.793.999.869</b>	<b>747.855.238</b>	<b>494.174.924.942</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.405.314.894.496	1.017.239.420.627	103.162.019.078	3.080.528.251	104.887.666	2.528.901.750.118
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.379.207.463.583</b>	<b>990.160.339.736</b>	<b>98.347.629.052</b>	<b>2.974.756.389</b>	<b>437.072.611</b>	<b>2.471.127.261.371</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.385.253.779.590 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 157.465.211.314 VND.

(\*) Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các nhà máy thủy điện sau:

+ Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/01/2017. Giá trị tài sản Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 1 đã được điều chỉnh theo Quyết toán dự án, nguyên giá trên sổ kế toán tại ngày 30/06/2019 là 704.658.886.668 đồng.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2017. Giá trị tài sản tạm tính tại 30/06/2019 là 881.147.716.210 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 15/11/2017. Giá trị tài sản tạm tính tại 30/6/2019 là 272.089.292.943 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

+ Dự án Thủy điện Trung Thu được hình thành theo Quyết định số 1883/QĐ-BTC ngày 15/04/2009 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đầu tư của UBND tỉnh Điện Biên cấp ngày 10/02/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 24/05/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (Công ty con của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - PCC1), công suất 29,6 MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2016. Giá trị tài sản Nhà máy thủy điện Trung Thu theo Quyết toán dự án là 780.899.000.447 đồng.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	964.137.819	2.072.207.819
Số dư cuối kỳ	<u>1.108.070.000</u>	<u>964.137.819</u>	<u>2.072.207.819</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	413.284.835	413.284.835
- Khấu hao trong kỳ	-	115.241.725	115.241.725
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>528.526.560</u>	<u>528.526.560</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	550.852.984	1.658.922.984
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.108.070.000</u>	<u>435.611.259</u>	<u>1.543.681.259</u>

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	Chung cư Năng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Chung cư Mỹ Đình Plaza 2	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	75.008.271.670	195.626.223.128
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.205.921.561	-	-	5.205.921.561
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.076.525.175</b>	<b>90.477.826.874</b>	<b>24.269.520.970</b>	<b>75.008.271.670</b>	<b>200.832.144.689</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	3.303.062.461	17.723.746.955	2.430.941.599	1.500.165.433	24.957.916.448
- Khấu hao trong kỳ	197.750.772	2.108.839.720	481.400.907	1.500.165.434	4.288.156.833
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.500.813.233</b>	<b>19.832.586.675</b>	<b>2.912.342.506</b>	<b>3.000.330.867</b>	<b>29.246.073.281</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	7.773.462.714	67.548.158.358	21.838.579.371	73.508.106.237	170.668.306.680
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.575.711.942</b>	<b>70.645.240.199</b>	<b>21.357.178.464</b>	<b>72.007.940.803</b>	<b>171.586.071.408</b>

#### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.930.035.645	1.293.513.105
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.773.708.521	2.142.244.267
	<b>3.703.744.166</b>	<b>3.435.757.372</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.407.279.405	4.273.646.435
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.298.027.891	4.320.853.181
- Thuê đất trả trước nhiều kỳ	63.109.651	91.208.137
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	89.614.698.540	90.346.012.978
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.456.598.996	694.894.179
	<b>100.839.714.483</b>	<b>99.726.614.910</b>

(\*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
  - Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
  - Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng;
  - Công trình Thủy điện Trung Thu tổng số tiền giải phóng mặt bằng là 70.790.693.435 đồng;
- Tiền thuê đất đã được bù trừ trong kỳ là: 731.314.438 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 30/06/2019 là 89.614.698.540 đồng.

#### 15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	119.138.927.891	83.522.473.857
Số dư cuối kỳ	<b>119.138.927.891</b>	<b>83.522.473.857</b>
<b>Giá trị phân bổ lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	20.573.379.321	10.440.309.233
Số phân bổ trong kỳ	5.956.946.395	4.176.123.693
Số dư cuối kỳ	<b>26.530.325.716</b>	<b>14.616.432.926</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	98.565.548.570	73.082.164.624
Số dư cuối kỳ	<b>92.608.602.175</b>	<b>68.906.040.931</b>

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	370.706.266.653	370.706.266.653	2.087.318.572.817	1.282.655.122.285	1.175.369.717.185	1.175.369.717.185
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	45.083.918.372	45.083.918.372	28.681.632.636	11.499.551.008	62.266.000.000	62.266.000.000
	<b>415.790.185.025</b>	<b>415.790.185.025</b>	<b>2.116.000.205.453</b>	<b>1.294.154.673.293</b>	<b>1.237.635.717.185</b>	<b>1.237.635.717.185</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	1.599.040.510.053	1.599.040.510.053	221.795.436.467	11.499.551.008	1.809.336.395.512	1.809.336.395.512
	<b>1.599.040.510.053</b>	<b>1.599.040.510.053</b>	<b>221.795.436.467</b>	<b>11.499.551.008</b>	<b>1.809.336.395.512</b>	<b>1.809.336.395.512</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(45.083.918.372)	(45.083.918.372)	(28.681.632.636)	(11.499.551.008)	(62.266.000.000)	(62.266.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.553.956.591.681</b>	<b>1.553.956.591.681</b>			<b>1.747.070.395.512</b>	<b>1.747.070.395.512</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	16.969.779.836	31.246.247.534
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	488.986.688.636	250.197.566.207
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	9 tháng	Tín chấp	355.192.096.948	54.613.970.924
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	27.611.642.733	8.245.418.819
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	3-6 tháng	Tín chấp	51.074.293.688	14.560.063.169
Ngân hàng Standard Chartered	VND	Bổ sung vốn lưu động	9 tháng	Tín chấp	219.270.215.344	-
Đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	16.265.000.000	11.843.000.000
					<b>1.175.369.717.185</b>	<b>370.706.266.653</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	353.500.000.000	353.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	482.546.000.000	493.768.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	504.168.395.700	504.168.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	14 năm kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Mông Ân	283.700.870.586	177.987.393.062
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	69.339.170.283	69.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	14 năm kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lạc B	2.959.464.141	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	Lãi suất linh hoạt	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ khoản vay	-	277.551.008
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VND	8,90%	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Đảm bảo bằng quyền tài sản dự án	113.122.494.802	-
					1.809.336.395.512	1.599.040.510.053
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(62.266.000.000)	(45.083.918.372)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>1.747.070.395.512</b>	<b>1.553.956.591.681</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	22.808.986.096	22.808.986.096	23.721.431.636	23.721.431.636
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	23.958.566.676	23.958.566.676	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	17.599.627.414	17.599.627.414	70.200.323.350	70.200.323.350
- Công ty TNHH Thương mại Đức Giang	32.209.463.019	32.209.463.019	50.508.018.610	50.508.018.610
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	-	-	71.961.445.345	71.961.445.345
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp-CTCP	10.623.747.452	10.623.747.452	26.812.839.068	26.812.839.068
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép và Thiết bị Nâng hạ Hoàng Anh	3.340.957.177	3.340.957.177	24.347.766.330	24.347.766.330
- Công ty Cổ phần ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin (AIT)	73.219.394.658	73.219.394.658	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại HH Quốc tế IPC	40.238.400.157	40.238.400.157	6.773.673.384	6.773.673.384
- Phải trả các đối tượng	456.046.859.669	456.046.859.669	484.044.704.820	484.044.704.820
	<b>680.046.002.318</b>	<b>680.046.002.318</b>	<b>758.370.202.543</b>	<b>758.370.202.543</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng</b>		
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	61.523.683.704	27.030.938.010
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc	19.794.858.736	-
- Ban quản lý dự án lưới điện	-	9.496.448.106
- Công ty Truyền tải Điện I	9.447.484.581	-
- Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	-	27.400.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim	-	15.704.155.345
- Người mua trả tiền trước tại dự án Mỹ đình Plaza 2	9.136.668.486	-
- Người mua trả tiền trước tại dự án PCC1 Thanh Xuân	33.630.981.912	-
- Công ty AG Ajikawa Corporation	9.176.662.560	9.176.662.560
- Người mua trả tiền trước khác	68.589.215.369	66.522.730.890
	<b>211.299.555.348</b>	<b>155.330.934.911</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	20.129.306.415	78.490.951.332	88.878.662.032	-	9.741.595.715
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	6.000.480	6.000.480	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	58.243.858.520	29.087.250.147	63.804.128.544	-	23.526.980.123
Thuế Thu nhập cá nhân	1.132.761	803.737.586	2.778.653.874	3.286.091.892	3.000.000	298.166.807
Thuế Tài nguyên	-	2.183.855.258	13.252.075.722	10.016.674.736	-	5.419.256.244
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	53.562.610.618	53.562.610.618	-	-
Các loại thuế khác	-	-	96.950.509	96.950.509	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.296.822.068	9.910.994.560	7.510.827.580	-	4.696.989.048
	<b>1.132.761</b>	<b>83.657.579.847</b>	<b>187.185.487.242</b>	<b>227.161.946.391</b>	<b>3.000.000</b>	<b>43.682.987.937</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	27.747.037.979	16.429.902.768
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	6.995.875.454	3.812.086.923
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	65.764.128.602	72.659.355.817
- Trích trước chi phí liên quan đến hàng hóa bất động sản	5.341.297.222	6.701.707.600
- Chi phí vận chuyển	2.354.791.139	4.954.308.739
- Chi phí nguyên vật liệu	54.752.448.540	30.058.687.313
- Chi phí phải trả khác	7.401.135.389	4.837.350.120
	<b>170.356.714.325</b>	<b>139.453.399.280</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.496.332.507	1.660.407.727
- Bảo hiểm xã hội	1.923.405.623	678.583.927
- Bảo hiểm y tế	392.362.322	75.270.230
- Bảo hiểm thất nghiệp	186.544.771	39.735.703
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.427.988.284	3.473.178.589
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	4.021.143.123	5.096.364.465
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	37.309.892.540	36.144.911.389
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	502.079.222	1.114.668.868
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.535.728.357	6.964.980.363
	<b>60.795.476.749</b>	<b>55.248.101.261</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.228.232.081	1.048.203.506
	<b>1.228.232.081</b>	<b>1.048.203.506</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.430.764.030	6.689.128.783
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.196.277.618	6.196.277.618
	<b>11.627.041.648</b>	<b>12.885.406.401</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	2.832.417.263
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	<b>7.261.678.713</b>	<b>10.094.095.976</b>

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>1.154.528.420.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	-	<b>(4.320.000)</b>	<b>354.142.756</b>	<b>78.810.312.228</b>	<b>23.130.682.547</b>	<b>716.171.632.480</b>	<b>129.864.856.543</b>	<b>2.813.992.283.340</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	279.917.850.471	11.489.112.914	291.406.963.385
Phân phối lợi nhuận trong kỳ:	-	-	-	-	-	20.286.579.353	9.289.441.987	(55.142.930.853)	(3.330.177.865)	(28.897.087.378)
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	-	-	-	-	-	20.286.579.353	-	(20.286.579.353)	(1.445.475.824)	(1.445.475.824)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-	-	(25.056.854.402)	(1.828.029.251)	(26.884.883.653)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-	(510.055.111)	(56.672.790)	(566.727.901)
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	-	-	9.289.441.987	(9.289.441.987)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty con	-	-	22.906.800.000	-	-	-	-	(22.906.800.000)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	354.142.755	-	-	-	(354.142.755)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	12.097.399	(41.236.699)	(29.139.300)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.154.528.420.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>22.906.800.000</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>708.285.511</b>	<b>99.096.891.581</b>	<b>32.420.124.534</b>	<b>918.051.849.498</b>	<b>142.628.412.138</b>	<b>3.081.473.020.048</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.327.702.940.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>22.906.800.000</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>708.285.511</b>	<b>99.388.290.758</b>	<b>32.420.124.534</b>	<b>924.983.334.575</b>	<b>159.986.645.950</b>	<b>3.279.228.658.114</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	44.120.000.000	44.120.000.000
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	(840.000.000)	(840.000.000)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	224.691.929.004	10.481.881.405	235.173.810.409
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (*):	-	-	-	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(79.584.607.877)	-	(35.370.936.834)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	29.475.780.695	-	(29.475.780.695)	-	-
<i>Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, Khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	-	-	(35.370.936.834)	-	(35.370.936.834)
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	-	-	14.737.890.348	(14.737.890.348)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con:	-	-	-	-	-	814.147.995	45.209.460	(4.448.457.651)	(2.400.812.069)	(5.989.912.266)
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận 2018</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.038.188.177)	(2.038.188.177)
<i>Trích quỹ tại công ty con từ lợi nhuận 2018</i>	-	-	-	-	-	814.147.995	45.209.460	(4.448.457.651)	(362.623.893)	(3.951.724.089)
Các khoản điều chỉnh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(137.094.974)	104.312.588	(32.782.386)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.327.702.940.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>22.906.800.000</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>708.285.511</b>	<b>129.678.219.448</b>	<b>47.203.224.342</b>	<b>1.065.505.103.076</b>	<b>211.452.027.874</b>	<b>3.516.288.837.037</b>

(\*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 số 01/NQ-PCCI-DHĐCĐ ngày 11/04/2019. Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ: 20%/Vốn điều lệ. Ngày 20/06/2019, Công ty đã tiến hành chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức. Sau khi hoàn tất thủ tục tăng vốn, cổ phiếu chi trả cổ tức được phép lưu hành, Công ty sẽ tiến hành kết chuyển từ "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sang tăng "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" tương ứng.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000

**c) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	132.770.294	132.770.294
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	132.770.294	132.770.294
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	132.770.294	132.770.294
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	132.769.862	132.769.862
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	132.769.862	132.769.862
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**d) Các quỹ Công ty**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	129.678.219.448	99.388.290.758
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	47.203.224.342	32.420.124.534
	<b>176.881.443.790</b>	<b>131.808.415.292</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Từ 1 năm trở xuống	21.912.029.302	14.200.502.318
- Trên 1 năm đến 5 năm	60.528.725.436	22.485.760.732
	<b>82.440.754.738</b>	<b>36.686.263.050</b>

**b) Tài sản thuê ngoài**

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 6T2019	Ghi chú
Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội	510 m <sup>2</sup>	50 năm	Trụ sở làm việc	92.040.210	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Yên Thường- huyện Gia Lâm - Hà Nội	9.629 m <sup>2</sup>	Hàng năm	Trụ sở làm việc	216.994.663	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất P. Phương Canh- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	6.475 m <sup>2</sup>	50 năm	Trụ sở làm việc	277.927.486	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Đông Ngạc- Q.Bắc Từ Liêm- Hà Nội	2.903 m <sup>2</sup>	25 năm	Trụ sở làm việc	128.068.101	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Mỹ Đình 2- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.334 m <sup>2</sup>	50 năm	Bãi đỗ xe, công trình công cộng	376.705.804	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú Lãm- Q. Hà Đông- Hà Nội	812,5 m <sup>2</sup>	25 năm	Trụ sở làm việc	20.368.517	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Mai Sơn- Yên Mô- Ninh Bình	29.372 m <sup>2</sup>	33 năm	Trụ sở làm việc	8.223.600	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Tại Phường Tân Thanh- TP Ninh Bình	2.887 m <sup>2</sup>	Hàng năm	Trụ sở làm việc	24.369.167	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại đường Nguyễn Tam Trinh- Q. Hoàng Mai- Hà Nội	961 m <sup>2</sup>	Hàng năm	Trụ sở làm việc	64.322.133	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xã Đại Mỗ- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.192 m <sup>2</sup>	Lâu dài	Trụ sở làm việc	282.165.323	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú La- Q. Hà Đông- Hà Nội	1.193 m <sup>2</sup>	Hàng năm	Trụ sở làm việc	56.537.289	Trả tiền thuê đất hàng năm
<b>c) Ngoại tệ các loại (USD)</b>				<b>8.927,92</b>	<b>15.655,92</b>
<b>d) Nợ khó đòi đã xử lý</b>				<b>13.659.646.137</b>	<b>13.659.646.137</b>
<i>Công ty AG Ajikawa Corporation</i>				<i>12.373.726.137</i>	<i>12.373.726.137</i>
<i>Các đối tượng khác</i>				<i>1.285.920.000</i>	<i>1.285.920.000</i>

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.636.255.549.058	750.215.711.861
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	196.187.327.018	148.130.066.825
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.153.921.982	5.968.726.679
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	99.103.838.170	600.279.269.157
Doanh thu mua bán điện	294.821.306.205	269.478.455.579
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	729.987.039.290	642.635.538.431
Doanh thu khác	57.034.359.744	29.163.356.859
	<b>3.021.543.341.467</b>	<b>2.445.871.125.391</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	9.343.175.600	-

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.466.538.913.602	670.101.204.573
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	175.337.624.594	141.896.664.451
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.148.057.037	2.297.739.384
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	62.221.315.753	411.352.083.349
Giá vốn mua bán điện	96.931.072.265	96.975.867.336
Giá vốn của hàng hóa đã bán	706.323.239.482	623.362.816.345
Giá vốn khác	48.651.216.587	22.959.214.990
	<b>2.560.151.439.319</b>	<b>1.968.945.590.428</b>
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	9.253.145.000	-

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.581.433.412	12.481.595.107
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	380.175.773	44.023.747
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	770.011
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	109.300
	<b>15.961.609.185</b>	<b>12.526.498.165</b>

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	75.230.876.531	67.268.340.755
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	265.121.336	200.060.543
	<b>75.495.997.867</b>	<b>67.468.401.298</b>

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.448.148	6.500.252
Chi phí nhân công	1.026.017.304	518.993.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.269.852.974	46.676.691.917
Chi phí khác bằng tiền	583.188.211	637.455.782
Hoàn nhập dự phòng	(4.090.782.016)	(17.003.024.234)
	<b>15.798.724.621</b>	<b>30.836.617.271</b>

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.028.585.482	2.705.695.056
Chi phí nhân công	67.270.648.277	42.582.772.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.729.107.568	6.826.899.289
Hoàn nhập dự phòng	-	(515.552.909)
Thuế, phí, lệ phí	1.233.655.941	1.266.340.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.083.195.907	6.817.162.294
Chi phí khác bằng tiền	12.781.561.202	11.424.440.592
	<b>100.126.754.377</b>	<b>71.107.757.730</b>

## 31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	13.286.881
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý CCDC	1.014.042	-
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	-	1.046.401
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	20.607.032.323
Thu nhập khác	788.680.763	1.677.670.170
	<b>789.694.805</b>	<b>22.299.035.775</b>

### 32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	101.767.491	3.162.233.808
Chi phí khác	400.124.386	1.902.073.586
	<b>501.891.877</b>	<b>5.064.307.394</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	12.455.482.571	17.073.499.768
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	16.518.630.878	31.939.032.554
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>28.974.113.449</b>	<b>49.012.532.322</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	113.136.698	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	58.243.858.520	35.167.504.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(63.804.128.544)	(44.807.128.838)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>23.526.980.123</b>	<b>39.372.907.504</b>

### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	336.041.429	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>336.041.429</b>	<b>-</b>

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	17.418.931.953	13.557.522.068
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(2.704.321.219)	(1.943.816.878)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>14.714.610.734</b>	<b>11.613.705.190</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(336.041.429)	2.308.100.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(760.504.341)	(1.269.874.783)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	3.861.409.885	(812.058.032)
	<b>2.764.864.115</b>	<b>226.167.185</b>

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	224.691.929.004	279.917.850.471
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	224.691.929.004	279.917.850.471
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	132.769.862	132.769.862
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	26.553.635	26.553.635
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.410</b>	<b>1.757</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	999.902.728.177	526.989.642.515
Chi phí nhân công	152.893.645.757	98.690.371.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.895.214.667	77.362.310.749
Chi phí dự phòng, bảo hành	(4.090.782.016)	(17.518.577.143)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.019.080.563.390	643.785.709.083
Chi phí khác bằng tiền	84.199.087.142	46.496.724.991
	<b>2.331.880.457.117</b>	<b>1.375.806.181.796</b>



### 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	523.592.468.499	-	701.280.173.355	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.447.528.906.023	(3.232.235.685)	1.162.027.558.093	(3.232.235.685)
Các khoản cho vay	114.255.000.000	-	91.655.000.000	-
Đầu tư dài hạn	821.770.000	-	821.770.000	-
	<b>2.086.198.144.522</b>	<b>(3.232.235.685)</b>	<b>1.955.784.501.448</b>	<b>(3.232.235.685)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2.984.706.112.697	1.969.746.776.706
Phải trả người bán, phải trả khác	742.069.711.148	814.666.507.310
Chi phí phải trả	170.356.714.325	139.453.399.280
	<b>3.897.132.538.170</b>	<b>2.923.866.683.296</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	821.770.000	821.770.000
	-	-	<b>821.770.000</b>	<b>821.770.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	821.770.000	821.770.000
	-	-	<b>821.770.000</b>	<b>821.770.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	523.592.468.499	-	-	523.592.468.499
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.444.296.670.338	-	-	1.444.296.670.338
Các khoản cho vay	114.255.000.000	-	-	114.255.000.000
	<b>2.082.144.138.837</b>	-	-	<b>2.082.144.138.837</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.280.173.355	-	-	701.280.173.355
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.150.499.748.908	8.295.573.500	-	1.158.795.322.408
Các khoản cho vay	91.655.000.000	-	-	91.655.000.000
	<b>1.943.434.922.263</b>	<b>8.295.573.500</b>	-	<b>1.951.730.495.763</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	1.237.635.717.185	615.662.494.802	1.131.407.900.710	2.984.706.112.697
Phải trả người bán, phải trả khác	740.841.479.067	1.228.232.081	-	742.069.711.148
Chi phí phải trả	170.356.714.325	-	-	170.356.714.325
	<b>2.148.833.910.577</b>	<b>616.890.726.883</b>	<b>1.131.407.900.710</b>	<b>3.897.132.538.170</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	415.790.185.025	486.640.000.000	1.067.316.591.681	1.969.746.776.706
Phải trả người bán, phải trả khác	813.618.303.804	1.048.203.506	-	814.666.507.310
Chi phí phải trả	139.453.399.280	-	-	139.453.399.280
	<b>1.368.861.888.109</b>	<b>487.688.203.506</b>	<b>1.067.316.591.681</b>	<b>2.923.866.683.296</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2019, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2019 từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% trên Vốn điều lệ năm 2018.

Việc chi trả khoản cổ tức này được thực hiện chốt danh sách người sở hữu tại ngày 20/06/2019, khoản cổ tức này đã được chi trả vào ngày 25/07/2019 và chính thức giao dịch vào ngày 01/08/2019 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 26.533.635 cổ phiếu, tương ứng với 265.336.350.000 đồng vốn điều lệ tăng thêm.

Công ty cũng hoàn thành việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ tương ứng với số cổ phiếu trả cổ tức nêu trên và đã được Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 21/08/2019.

Ngoài thông tin trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**39. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Hoạt động bán hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.636.255.549.058	196.187.327.018	107.257.760.152	294.821.306.205	729.987.039.290	57.034.359.744	3.021.543.341.467
Giá vốn hàng bán	1.466.538.913.602	175.337.624.594	66.369.372.790	96.931.072.265	706.323.239.482	48.651.216.587	2.560.151.439.319
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>169.716.635.456</b>	<b>20.849.702.424</b>	<b>40.888.387.362</b>	<b>197.890.233.940</b>	<b>23.663.799.808</b>	<b>8.383.143.157</b>	<b>461.391.902.148</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.382.463.010	3.833.085.641	5.205.921.561	207.534.045.966	-	-	222.955.516.178
Tài sản bộ phận	1.459.716.857.359	891.212.249.630	749.940.589.915	3.437.922.179.638	108.433.649.766	44.706.814.194	6.691.932.340.502
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.172.622.942.427
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.459.716.857.359</b>	<b>891.212.249.630</b>	<b>749.940.589.915</b>	<b>3.437.922.179.638</b>	<b>108.433.649.766</b>	<b>44.706.814.194</b>	<b>7.864.555.282.929</b>
Nợ phải trả bộ phận	760.480.008.812	413.921.661.356	243.848.064.001	1.849.083.471.009	51.551.332.271	30.116.714.010	3.349.001.251.459
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	999.265.194.433
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>760.480.008.812</b>	<b>413.921.661.356</b>	<b>243.848.064.001</b>	<b>1.849.083.471.009</b>	<b>51.551.332.271</b>	<b>30.116.714.010</b>	<b>4.348.266.445.892</b>

**Theo khu vực địa lý**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND

**Doanh thu**

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	9.343.175.600	
<b>Giá vốn</b>		<b>9.253.145.000</b>	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	9.253.145.000	

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	-	29.270.626.000
------------------------------------	------------------	---	----------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		1.061.826.927	860.030.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		3.067.225.246	2.480.599.200

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

		
<hr/> <p><b>Phạm Thị Thanh Bình</b> Người lập biểu Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019</p>	<hr/> <p><b>Trần Thị Minh Việt</b> Kế toán trưởng</p>	<hr/> <p><b>Trịnh Văn Tuấn</b> Tổng Giám đốc</p>

